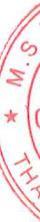


**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



## MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY,**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Inoue Yuji	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 31/07/2023)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/05/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/05/2023)
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/05/2023)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**



Số: 2608.01-23/BC-TC/VAE

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 26 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh 6c) của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có một khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") ở nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.
- Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty có công ty con trong kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 08 năm 2023 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 28 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2023  
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá



**Nguyễn Quang Trung**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1938-2023-034-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.905.997.661.347</b>	<b>1.972.518.699.638</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>125.971.527.705</b>	<b>185.790.811.825</b>
111	1. Tiền		23.995.190.269	99.772.800.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		101.976.337.436	86.018.010.848
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>48.949.530.247</b>	<b>92.823.972.425</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.949.530.247	92.823.972.425
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>576.363.982.000</b>	<b>693.381.181.478</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	412.873.332.362	539.782.382.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	65.473.456.924	112.231.119.662
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		88.840.271.301	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.439.490.146	97.612.771.295
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(54.262.568.733)	(56.245.092.120)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.099.076.173.229</b>	<b>969.216.335.981</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.099.076.173.229	969.216.335.981
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.636.448.166</b>	<b>31.306.397.929</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.916.971.980	4.826.419.059
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.718.548.594	26.479.051.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	927.592	927.592
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>901.227.385.417</b>	<b>834.325.349.550</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.203.636.425</b>	<b>5.129.304.410</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.203.636.425	5.129.304.410
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>457.025.059.684</b>	<b>458.545.454.215</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	258.798.293.224	277.856.816.786
222	- Nguyên giá		475.983.653.857	481.377.452.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.185.360.633)	(203.520.635.315)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	164.364.659.874	146.065.383.629
225	- Nguyên giá		213.665.829.679	186.477.210.279
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.301.169.805)	(40.411.826.650)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	33.862.106.586	34.623.253.800
228	- Nguyên giá		48.715.876.397	48.715.876.397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.853.769.811)	(14.092.622.597)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>175.181.937.653</b>	<b>165.229.479.628</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		175.181.937.653	165.229.479.628
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>253.988.819.405</b>	<b>191.359.573.703</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.625.270.000	11.625.270.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.119.605.000	9.869.765.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.543.944.405	163.643.944.405
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.700.000.000	6.220.594.298
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.827.932.250</b>	<b>14.061.537.594</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	534.200.238	690.673.813
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	9.293.732.012	13.370.863.781
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.807.225.046.764</b>	<b>2.806.844.049.188</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.031.288.509.881</b>	<b>2.293.690.263.329</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.767.523.945.008</b>	<b>1.949.932.917.190</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	395.232.335.880	574.862.552.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	315.892.563.707	239.858.074.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.915.589.806	26.439.979.645
314	4. Phải trả người lao động		22.333.359.422	21.190.013.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.611.313.351	1.836.564.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.545.573.369
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	108.280.681.242	352.815.316.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	887.286.740.912	730.413.482.246
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		971.360.688	971.360.688
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>263.764.564.873</b>	<b>343.757.346.139</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	96.803.412.954	136.803.412.954
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	166.961.151.919	206.953.933.185
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>775.936.536.883</b>	<b>513.153.785.859</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>775.936.536.883</b>	<b>513.153.785.859</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	366.298.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	366.298.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.025.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.297.552.322	54.297.552.322
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.893.984.561	95.582.583.537
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		95.582.583.537	50.317.351.336
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.311.401.024	45.265.232.201
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.807.225.046.764</b>	<b>2.806.844.049.188</b>

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.206.605.483.306	999.594.638.719
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.206.605.483.306	999.594.638.719
11	3. Giá vốn hàng bán	24	1.102.074.831.985	928.534.724.000
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.530.651.321	71.059.914.719
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.556.783.007	5.710.064.332
22	6. Chi phí tài chính	26	48.440.382.188	32.405.174.544
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		47.134.719.751	29.242.174.086
25	7. Chi phí bán hàng		826.649.883	1.026.519.890
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31.720.759.207	9.129.232.108
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.099.643.050	34.209.052.509
31	10. Thu nhập khác	28	5.661.442.702	2.839.141.302
32	11. Chi phí khác	29	4.589.909.953	2.704.150.266
40	12. Lợi nhuận khác		1.071.532.749	134.991.036
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.171.175.799	34.344.043.545
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.859.774.775	7.116.038.830
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.311.401.024	27.228.004.715

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.171.175.799</b>	<b>34.344.043.545</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.231.699.053	21.122.468.260
03	- Các khoản dự phòng	(1.982.523.387)	(18.006.607.750)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	989.313.703	1.957.517.552
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.375.770.480)	(5.198.583.606)
06	- Chi phí lãi vay	47.134.719.751	29.242.174.086
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>102.168.614.439</b>	<b>63.461.012.087</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	92.673.325.395	(32.146.937.088)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(129.859.837.248)	(200.545.100.713)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(402.516.210.849)	234.945.134.641
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.065.920.654	(1.134.434.426)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(47.134.719.751)	(28.231.062.976)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.000.000.000)	(10.411.351.595)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(429.459.609)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(393.602.907.360)</b>	<b>25.507.800.321</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.950.810.430)	(6.489.248.889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.562.818.182	2.696.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(65.380.000.000)	(26.443.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	112.775.036.476	7.213.971.443
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(67.249.840.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.100.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.551.337.176	443.244.241
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(16.591.458.596)</b>	<b>(22.579.033.205)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	233.471.350.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	970.559.589.252	680.979.728.964
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(841.208.101.167)	(640.137.999.840)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(12.471.010.685)	(9.612.273.989)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200786983 thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 thì Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là AMS.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### **Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Amecc Myanmar có trụ sở tại Myanmar. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,40%	20,40%	Sản xuất, dịch vụ

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	127B Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	Phương Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh AMECC 1	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại 30/06/2023 là 984 người (tại 31/12/2022: 850 người).

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

*Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

*Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1 - Cấu trúc doanh nghiệp) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;

- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **2.8 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **2.9 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình/dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 46 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 02 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 năm |

	<b>Mẫu số B09a-DN</b>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng	50 năm
- Phần mềm quản lý	4 - 20 năm

**2.11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

**2.13 . Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**2.14 . Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## 2.17 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

## 2.20 . Các nghĩa vụ về thuế

### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### *d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>23.995.190.269</b>	<b>99.772.800.977</b>
Tiền mặt	7.606.501.315	7.643.322.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.388.688.954	92.129.478.484
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>101.976.337.436</b>	<b>86.018.010.848</b>
<b>Cộng</b>	<b>125.971.527.705</b>	<b>185.790.811.825</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn còn lại dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,15%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
BHI Co., Ltd	39.954.170.754	-	53.984.006.858	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	4.603.842.063	-	75.342.899.713	-
Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	39.004.306.446	-	5.637.593.391	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.234.888.940	-	26.234.888.940	-
Samsung Engineering Co., Ltd	24.643.407.313	-	80.484.824.636	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Xanh	12.186.440.922	-	25.602.736.664	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	18.342.382.738	-	18.342.382.738	-
Terra Nova Technologies, Inc	15.713.823.572	-	10.249.425.193	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.413.420.603	-	20.429.783.923	-
Các khách hàng khác	215.776.649.011	(54.262.568.733)	223.473.840.585	(56.245.092.120)
<b>Cộng</b>	<b>412.873.332.362</b>	<b>(54.262.568.733)</b>	<b>539.782.382.641</b>	<b>(56.245.092.120)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.662.000.001</b>	<b>-</b>	<b>1.108.000.001</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
ULTENG Company	554.939.071	-	9.869.113.605	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Windtech Việt Nam	4.317.623.500	-	4.317.623.500	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	-	-	6.518.739.324	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ	-	-	32.562.085.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp T&Tcons	1.928.324.719	-	-	-
Các đối tượng khác	46.798.309.335	-	47.089.297.934	-
<b>Cộng</b>	<b>65.473.456.924</b>	<b>-</b>	<b>112.231.119.662</b>	<b>-</b>

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>48.949.530.247</b>	-	<b>92.823.972.425</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	48.949.530.247	-	48.672.428.525	-
- Trái phiếu	-	-	44.151.543.900	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.700.000.000</b>	-	<b>6.220.594.298</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.300.000.000	-	5.820.594.298	-
- Trái phiếu (ii)	400.000.000	-	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.649.530.247</b>	-	<b>99.044.566.723</b>	-

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,5% năm, được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Chi tiết xem Thuyết minh số 15).

(ii) Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng TMCP Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

**b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>11.625.270.000</b>	-	<b>11.625.270.000</b>	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	(*)	11.625.270.000	(*)

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>77.119.605.000</b>	-	-	<b>9.869.765.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	9.869.765.000	(*)	-	9.869.765.000
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu (i)	67.249.840.000	(*)	-	-
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>163.543.944.405</b>	-	-	<b>163.643.944.405</b>
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	100.000.000	(*)	-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	(*)	-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Amecc GT	6.920.000.000	(*)	-	6.920.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam (ii)	-	-	-	1.100.000.000
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (**)	155.423.944.405	(*)	-	155.423.944.405
<b>Cộng</b>	<b>251.288.819.405</b>	-	-	<b>185.138.979.405</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn cùng các nhà đầu tư khác là Samsung Engineering Co., Ltd và Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Phòng để thực hiện dự án đầu tư "Trung tâm Module Toàn Cầu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3200521351 ngày 28 tháng 11 năm 2022. Dự án đầu tư này thực hiện thành lập pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu. Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã góp 67.249.840.000 VND (đạt tỷ lệ 100%) vào Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 20,4%.

## 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện thoái toàn bộ 110.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam, tổng giá trị chuyển nhượng là 1,1 tỷ VND, không phát sinh lãi/lỗ từ giao dịch thoái khoản đầu tư này.

(\*\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (gọi tắt là "Công ty Liên doanh"): Tại ngày 30/06/2023, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND, đạt tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên Doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên Doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên Doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên Doanh.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

**Đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
Công ty Liên doanh Amecc- Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(\*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	30.401.184.416	-	66.448.906.629	-
Tạm ứng	19.451.550.809	-	21.225.817.529	-
Phải thu khác	13.586.754.921	-	9.938.047.137	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Phải thu thuế GTGT	5.648.225.452	-	4.877.783.520	-
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	3.253.870.500	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phải thu thuế GTGT	1.969.694.852	-	1.819.351.540	-
- Các khoản phải thu khác	2.714.964.117	-	3.240.912.077	-
<b>Cộng</b>	<b>63.439.490.146</b>	<b>-</b>	<b>97.612.771.295</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.203.636.425	-	5.129.304.410	-
<b>Cộng</b>	<b>5.203.636.425</b>	<b>-</b>	<b>5.129.304.410</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>71.509.750.406</b>	<b>17.247.181.673</b>	<b>73.670.951.989</b>	<b>17.425.859.869</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>71.509.750.406</b>	<b>17.247.181.673</b>	<b>73.670.951.989</b>	<b>17.425.859.869</b>
- Sfbogoplant Co., Ltd	16.239.507.511	5.199.415.425	16.229.108.680	5.189.016.594
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	5.880.708.879	-	5.880.708.879	-
- Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	5.633.888.724	11.267.777.447	5.633.888.724
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
- KHIN MAUNG NYUNT STEEL PRODUCTS & GALVANIZING CO.,LTD	5.690.073.050	2.846.858.320	5.686.429.460	2.843.214.730
- Bilfinger Engineering and Technologies GmbH	3.490.181.873	912.150.130	3.682.902.490	1.104.870.747
- Khác	8.626.543.973	2.654.869.074	10.609.067.360	2.654.869.074
<b>Cộng</b>	<b>71.509.750.406</b>	<b>17.247.181.673</b>	<b>73.670.951.989</b>	<b>17.425.859.869</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	634.357.592.469	-	534.934.853.906	-
Công cụ, dụng cụ	17.255.465.818	-	19.189.258.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	447.463.114.942	-	415.092.223.271	-
<b>Cộng</b>	<b>1.099.076.173.229</b>	<b>-</b>	<b>969.216.335.981</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>175.181.937.653</b>	<b>165.229.479.628</b>
Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công tại Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	49.007.556.527	49.007.556.527
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2	116.540.645.858	106.352.661.463
Các công trình khác	9.633.735.268	9.869.261.638
<b>Cộng</b>	<b>175.181.937.653</b>	<b>165.229.479.628</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là dự án đầu tư phục vụ cho 07 hợp đồng mà Công ty đang thực hiện cho đối tác Samsung và Hyundai từ năm 2019 đến tháng 07/2022. Tại ngày 30/06/2023, nhà xưởng này đang được đàm phán để chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật AMECC miền Nam.



**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	180.193.337.851	251.449.885.728	33.478.069.711	1.872.036.084	14.384.122.727	481.377.452.101
- Mua trong kỳ	-	1.111.572.727	613.727.273	292.000.000	-	2.017.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.132.050.062)	(522.818.182)	-	-	(3.654.868.244)
- Giảm khác	-	(3.756.230.000)	-	-	-	(3.756.230.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.193.337.851</b>	<b>245.673.178.393</b>	<b>33.568.978.802</b>	<b>2.164.036.084</b>	<b>14.384.122.727</b>	<b>475.983.653.857</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	57.622.248.695	118.323.953.021	24.106.549.957	1.419.097.552	2.048.786.090	203.520.635.315
- Khấu hao trong kỳ	3.319.877.232	8.580.710.476	1.254.297.172	1.941.246.082	485.077.722	15.581.208.684
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.905.954.388)	(10.528.978)	-	-	(1.916.483.366)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.942.125.927</b>	<b>124.998.709.109</b>	<b>25.350.318.151</b>	<b>3.360.343.634</b>	<b>2.533.863.812</b>	<b>217.185.360.633</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	122.571.089.156	133.125.932.707	9.371.519.754	452.938.532	12.335.336.637	277.856.816.786
Tại ngày cuối kỳ	<b>119.251.211.924</b>	<b>120.674.469.284</b>	<b>8.218.660.651</b>	<b>(1.196.307.550)</b>	<b>11.850.258.915</b>	<b>258.798.293.224</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 95.461.603.138 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>186.477.210.279</b>	-	<b>186.477.210.279</b>
- Thuê tài chính trong kỳ	25.186.396.000	2.002.223.400	27.188.619.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>211.663.606.279</b>	<b>2.002.223.400</b>	<b>213.665.829.679</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	<b>40.411.826.650</b>	-	<b>40.411.826.650</b>
- Khấu hao trong kỳ	8.848.308.286	41.034.869	8.889.343.155
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.260.134.936</b>	<b>41.034.869</b>	<b>49.301.169.805</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	146.065.383.629	-	146.065.383.629
Tại ngày cuối kỳ	<b>162.403.471.343</b>	<b>1.961.188.531</b>	<b>164.364.659.874</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.042.972.877</b>	<b>4.672.903.520</b>	<b>48.715.876.397</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	12.992.863.812	1.099.758.785	14.092.622.597
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	280.820.922	761.147.214
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.473.190.104</b>	<b>1.380.579.707</b>	<b>14.853.769.811</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	31.050.109.065	3.573.144.735	34.623.253.800
Tại ngày cuối kỳ	<b>30.569.782.773</b>	<b>3.292.323.813</b>	<b>33.862.106.586</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.916.971.980	4.826.419.059
<b>Cộng</b>	<b>3.916.971.980</b>	<b>4.826.419.059</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	534.200.238	690.673.813
<b>Cộng</b>	<b>534.200.238</b>	<b>690.673.813</b>

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	710.666.920.435	710.666.920.435	936.578.641.722	787.655.143.328	859.590.418.829	859.590.418.829
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	293.924.255.530	293.924.255.530	544.306.662.417	390.300.155.437	447.930.762.510	447.930.762.510
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	55.802.500.855	55.802.500.855	-	55.802.500.855	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	228.850.405.832	228.850.405.832	176.052.697.268	198.032.605.067	206.870.498.033	206.870.498.033
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	37.514.217.563	37.514.217.563	71.336.244.765	48.919.549.862	59.930.912.466	59.930.912.466
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	36.980.215.669	36.980.215.669	7.616.858.427	38.906.936.018	5.690.138.078	5.690.138.078
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	39.985.670.537	39.985.670.537	137.266.178.845	45.383.741.640	131.868.107.742	131.868.107.742
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	7.200.000.000	7.200.000.000	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	10.309.654.449	10.309.654.449	-	10.309.654.449	-	-
- Các cá nhân khác	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	19.746.561.811	19.746.561.811	1.818.836.000	19.746.561.811	1.818.836.000	1.818.836.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	25.877.486.083	-	25.877.486.083	25.877.486.083
	<b>730.413.482.246</b>	<b>730.413.482.246</b>	<b>964.274.963.805</b>	<b>807.401.705.139</b>	<b>887.286.740.912</b>	<b>887.286.740.912</b>

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Vay dài hạn	144.624.238.950	144.624.238.950	12.776.866.830	53.552.957.839	103.848.147.941	103.848.147.941
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	101.922.253.620	101.922.253.620	4.976.866.830	14.291.444.085	92.607.676.365	92.607.676.365
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	1.880.026.656	1.880.026.656	-	282.320.004	1.597.706.652	1.597.706.652
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6.230.228.924	6.230.228.924	-	606.300.000	5.623.928.924	5.623.928.924
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	3.552.749.750	3.552.749.750	-	1.834.053.750	1.718.696.000	1.718.696.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	700.980.000	700.980.000	-	600.840.000	100.140.000	100.140.000
- Ông Nguyễn Hữu Phong	6.250.000.000	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	21.888.000.000	21.888.000.000	5.600.000.000	27.488.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	82.076.256.046	82.076.256.046	21.204.080.700	12.471.010.685	90.809.326.061	90.809.326.061
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế Chailease	8.850.262.417	8.850.262.417	-	3.361.454.034	5.488.808.383	5.488.808.383
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.602.942.904	57.602.942.904	14.557.036.700	7.078.091.838	65.081.887.766	65.081.887.766

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	15.623.050.725	15.623.050.725	6.647.044.000	2.031.464.813	20.238.629.912	20.238.629.912
	<b>226.700.494.996</b>	<b>226.700.494.996</b>	<b>33.980.947.530</b>	<b>66.023.968.524</b>	<b>194.657.474.002</b>	<b>194.657.474.002</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.746.561.811)	(19.746.561.811)	(27.696.322.083)	(19.746.561.811)	(27.696.322.083)	(27.696.322.083)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>206.953.933.185</b>	<b>206.953.933.185</b>			<b>166.961.151.919</b>	<b>166.961.151.919</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
	VND và USD			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng		Thả nổi	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ, hàng tồn kho.	447.930.762.510	293.924.255.530
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS, quyền đòi nợ	-	55.802.500.855
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND và USD	Thả nổi	Bất động sản và cổ phiếu, quyền đòi nợ, hợp đồng tiền gửi	206.870.498.033	228.850.405.832
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	7,80%	Quyền phải thu các hợp đồng đầu ra, hàng tồn kho	59.930.912.466	37.514.217.563
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ, hợp đồng tiền gửi và hàng hóa	5.690.138.078	36.980.215.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	Thả nổi	Quyền sử dụng đất và hợp đồng tiền gửi, quyền phải thu	131.868.107.742	39.985.670.537

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	VND	12,00%	Tín chấp	7.200.000.000	7.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	VND	12,00%	Tín chấp	-	10.309.654.449
- Các cá nhân khác	VND	12,00%	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
				<b>859.590.418.829</b>	<b>710.666.920.435</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9,80%	2030	Đảm bảo bằng tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	92.607.676.365	101.922.253.620
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	12,00%	2026	03 xe ô tô (Phương tiện vận tải)	1.597.706.652	1.880.026.656
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	9,80%	2028	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 KW	5.623.928.924	6.230.228.924
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	12,00%	2024	Tài sản máy móc thiết bị	1.718.696.000	3.552.749.750
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	VND	11,50%	2023	Tài sản máy móc thiết bị	100.140.000	700.980.000

	30/06/2023		Hình thức đảm bảo	Năm đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2023
	VND	VND							
Ông Nguyễn Hữu Phong	VND	-	Tín chấp	2024	9,80%	-	-	-	6.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà	VND	2.200.000.000	Tín chấp	2024	9,80%	-	-	-	2.200.000.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	VND	-	Tín chấp	2024	12,00%	-	-	-	21.888.000.000
	<b>103.848.147.941</b>	<b>1.818.836.000</b>							<b>144.624.238.950</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.818.836.000)								(19.746.561.811)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>102.029.311.941</b>								<b>124.877.677.139</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

Nợ thuế tài chính theo các hợp đồng thuế tài chính. Tài sản thuế, giá trị hợp đồng thuế bao gồm nợ gốc và lãi phải trả, lãi suất và thời hạn thanh toán theo từng hợp đồng cụ thể.

**c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay</b>	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	47.132.656.568	47.132.656.568	49.132.656.568	49.132.656.568
Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	46.814.174.503	46.814.174.503	25.573.323.676	25.573.323.676
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	31.494.932.558	31.494.932.558	-	-
Công ty Cổ phần AMECC GT	29.686.494.685	29.686.494.685	19.708.664.941	19.708.664.941
Các đối tượng khác	200.817.198.289	200.817.198.289	441.161.027.879	441.161.027.879
<b>Cộng</b>	<b><u>395.232.335.880</u></b>	<b><u>395.232.335.880</u></b>	<b><u>574.862.552.341</u></b>	<b><u>574.862.552.341</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b><u>16.896.105.296</u></b>	<b><u>16.896.105.296</u></b>	<b><u>70.859.772.972</u></b>	<b><u>70.859.772.972</u></b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Liên danh MC HDEC CC1	142.919.677.981	55.850.111.193
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.065.907.540	75.065.907.540
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	15.790.249.379	10.147.701.074
Myanmar Shipyard Amecc JVCo, Ltd	13.843.501.673	13.843.501.673
Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493	13.461.631.493
Các khách hàng khác	54.811.595.641	71.489.221.268
<b>Cộng</b>	<b><u>315.892.563.707</u></b>	<b><u>239.858.074.241</u></b>

**Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	258.002.546	258.002.546	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.450.923	38.450.923	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.225.440.968	3.782.643.006	10.000.000.000	-	19.008.083.974
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.214.538.677	943.397.757	-	-	2.157.936.434
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.873.923.498	1.124.354.100	-	749.569.398
Các loại thuế khác	-	-	909.339.892	909.339.892	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.592	-	134.500.000	134.500.000	927.592	-
	<b>927.592</b>	<b>26.439.979.645</b>	<b>7.940.257.622</b>	<b>12.464.647.461</b>	<b>927.592</b>	<b>21.915.589.806</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định

		Mẫu số B09a-DN	
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>19</b>	<b>. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>		
	Trích trước chi phí thi công các công trình	15.611.313.351	1.836.564.672
	<b>Cộng</b>	<b><u>15.611.313.351</u></b>	<b><u>1.836.564.672</u></b>
<b>20</b>	<b>. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
	<b>a) Ngắn hạn</b>		
	Kinh phí công đoàn	94.802.012	61.381.322
	Bảo hiểm xã hội	22.669.274.029	20.548.102.912
	Bảo hiểm y tế	3.453.515.156	2.870.355.964
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.339.752.034	1.092.801.635
	Phải trả cán bộ, công nhân viên	159.000	38.452.700
	Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đông Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	55.868.729.135	246.062.521.659
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	1.579.421.747	3.019.421.747
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	13.621.938.664	51.603.867.343
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.402.236.889	25.267.558.257
	<b>Cộng</b>	<b><u>108.280.681.242</u></b>	<b><u>352.815.316.115</u></b>
	<b>b) Dài hạn</b>		
	Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Tạm ứng thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	96.803.412.954	96.803.412.954
	Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Vốn hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b><u>96.803.412.954</u></b>	<b><u>136.803.412.954</u></b>
	<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b><u>100.858.968.505</u></b>	<b><u>139.858.968.506</u></b>

(i) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng về việc mở L/C UPAC.

(ii) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Nội dung hợp tác đầu tư là để góp vốn vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard. Khoản tạm ứng này được thực hiện cản trừ công nợ với khoản mà Công ty vay của ông Nguyễn Văn Nghĩa.



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Công VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>(3.025.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>50.317.351.336</b>	<b>467.888.553.658</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	27.228.004.715	27.228.004.715
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>(3.025.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>77.545.356.051</b>	<b>495.116.558.373</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>(3.025.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>95.582.583.537</b>	<b>513.153.785.859</b>
Tăng vốn trong kỳ này (i)	233.701.350.000	(230.000.000)	-	-	233.471.350.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	29.311.401.024	29.311.401.024
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>(3.255.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>124.893.984.561</b>	<b>775.936.536.883</b>

(i) Tăng vốn trong kỳ này bao gồm:

- Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số lượng cổ phiếu là 1.206.000 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 12,06 tỷ VND, chi phí phát hành là 29,924 triệu VND, tổng thu ròng là 12.030.075.000 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này được Công ty dùng để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank).

- Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu là 22.164.135 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 221.641.350.000 VND, chi phí phát hành là 223.075.600 VND, tổng thu ròng là 221.418.274.400 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này được Công ty dùng để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank), bổ sung vốn mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	51.224.790.000	13,98
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	45.100.000.000	12,31
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	110.000.000.000	30,03
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	159.973.860.000	43,67
<b>Cộng</b>	<b><u>600.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>366.298.650.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	233.701.350.000	-
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b><u>600.000.000.000</u></b>	<b><u>366.298.650.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.250.852.576	2.250.852.576
- <b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.250.852.576</u></b>	<b><u>2.250.852.576</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	36.629.865
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	36.629.865
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	36.629.865
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.297.552.322	54.297.552.322
<b>Cộng</b>	<b><u>54.297.552.322</u></b>	<b><u>54.297.552.322</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	452.715,28	874.466,35
- EUR	65,11	71,36
- Đồng Kyats	135.085,00	135.085,00

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	613.677.662.310	430.071.007.587
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	592.927.820.996	569.523.631.132
<b>Cộng</b>	<b><u>1.206.605.483.306</u></b>	<b><u>999.594.638.719</u></b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<b><u>8.806.967.670</u></b>	<b><u>1.554.000.000</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	597.508.510.410	418.739.053.739
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	504.566.321.575	509.795.670.261
<b>Cộng</b>	<b><u>1.102.074.831.985</u></b>	<b><u>928.534.724.000</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	4.551.337.176	2.385.417.716
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.005.445.831	3.324.646.616
<b>Cộng</b>	<b><u>12.556.783.007</u></b>	<b><u>5.710.064.332</u></b>

Mẫu số B09a-DN

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	47.134.719.751	29.242.174.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.305.662.437	3.163.000.458
<b>Cộng</b>	<b>48.440.382.188</b>	<b>32.405.174.544</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>999.999.999</b>	<b>4.155.555.551</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.449.597.603	1.929.668.823
Chi phí nhân công	22.008.870.813	13.887.331.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.837.937.509	1.769.629.336
Thuế, phí và lệ phí	1.141.214.563	2.161.039.722
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(415.619.750)	(18.006.607.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.298.090.701	3.879.831.070
Chi phí khác bằng tiền	2.400.667.768	3.508.338.952
<b>Cộng</b>	<b>31.720.759.207</b>	<b>9.129.232.108</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.824.433.304	2.813.165.890
Tiền thưởng thu được của các dự án	657.624.725	-
Điều chỉnh công nợ	1.587.952.248	-
Các khoản khác	1.591.432.425	25.975.412
<b>Cộng</b>	<b>5.661.442.702</b>	<b>2.839.141.302</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Phạt thuế, vi phạm hành chính	804.282.025	556.253.904
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.548.981.640
Điều chỉnh công nợ	3.386.613.771	-
Thuế GTGT không được hoàn	-	163.000.000
Các khoản khác	399.014.157	435.914.722
<b>Cộng</b>	<b>4.589.909.953</b>	<b>2.704.150.266</b>

Mẫu số B09a-DN

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.171.175.799	34.344.043.545
Các khoản điều chỉnh tăng	2.150.952.513	1.236.150.605
- Chi phí không được trừ	1.138.384.374	1.173.517.070
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phải thu năm nay	1.012.568.139	62.633.535
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.254.436)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền năm nay	(23.254.436)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	39.298.873.876	35.580.194.150
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	7.859.774.775	7.116.038.830
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.859.774.775</b>	<b>7.116.038.830</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	25.225.440.968	22.118.346.660
Hoàn lại thuế TNDN liên quan đến lãi vay các năm trước	(4.077.131.769)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.000.000.000)	(10.411.351.595)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>19.008.083.974</b>	<b>18.823.033.895</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.344.003.534	13.421.135.303
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(50.271.522)	(50.271.522)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>9.293.732.012</b>	<b>13.370.863.781</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trong tương lai**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	27.188.619.400	8.199.715.909

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	970.559.589.252	680.979.728.964

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	841.208.101.167	640.137.999.840

**34 . CÁC CAM KẾT VÀ THÔNG TIN KHÁC**

a) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Cam kết góp vốn còn lại là 19,5 triệu USD trừ đi giá trị đã đầu tư vào Liên doanh là Dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án nhà máy kết cấu thép ( MSDA-002) Myanmar" với số tiền 42,68 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

b) Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công 1.206.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Tổng số tiền thu về từ đợt phát hành này là 12.030.075.600 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 366.298.650.000 VND lên 378.358.650.000 VND, Công ty đã sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo đúng mục đích sử dụng vốn quy định tại:

- Biên bản họp số 1611/2022/BB-ĐHĐCĐ/AMECC và Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 16/11/2022 về việc thông qua Tờ trình số 08/2022/TTr-HĐQT về phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) ngày 20/10/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC;

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2022/NQ-HĐQT-AMECC ngày 17/11/2022 về việc thông qua triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2022);
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT-AMECC ngày 19/01/2023 về việc xử lý cổ phiếu không thực hiện quyền mua trong đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2022);
- Báo cáo của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

Thông tin chi tiết về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 (ESOP 2022) của Công ty lũy kế đến ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn	Số tiền đã sử dụng lũy kế đến ngày 30/06/2023	Số tiền chưa sử dụng hết	Tiến độ thực hiện đến ngày 30/06/2023	Ghi chú
		VND	VND	VND		
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)		
1	Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	12.060.000.000	12.060.000.000	-	100%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>12.060.000.000</b>	<b>12.060.000.000</b>	<b>-</b>		

- c) Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công 22.164.135 cổ phiếu thông qua phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tổng số tiền thu về từ đợt phát hành này là 221.418.274.400 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 378.358.650.000 lên 600 tỷ VND, Công ty đã sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo đúng mục đích sử dụng vốn quy định tại:

- Biên bản họp số 1611/2022/BB-ĐHĐCĐ/AMECC và Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 16/11/2022 về việc thông qua Tờ trình số 07/2022/TTr-HĐQT về phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC;

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2022/NQ-HĐQT-AMECC ngày 17/11/2022 về việc thông qua triển khai chi tiết Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ;

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT-AMECC ngày 21/03/2023 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Thông tin chi tiết về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty lũy kế đến ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn	Số tiền đã sử dụng lũy kế đến ngày 30/06/2023	Số tiền chưa sử dụng hết	Tiến độ thực hiện đến ngày 30/06/2023	Ghi chú
		VND	VND	VND		
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)		
1	Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	100%	
2	Mua sắm máy móc, thiết bị	23.000.000.000	23.000.000.000	-	100%	
3	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	158.641.350.000	158.641.350.000	-	100%	
<b>Tổng cộng</b>		<b>221.641.350.000</b>	<b>221.641.350.000</b>	<b>-</b>		

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	592.927.820.996	613.677.662.310	1.206.605.483.306
Khấu hao và chi phí phân bổ	504.566.321.575	597.508.510.410	1.102.074.831.985
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>88.361.499.421</b>	<b>16.169.151.900</b>	<b>104.530.651.321</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.785.959.652</b>
Tài sản bộ phận	1.731.934.164.510	327.429.148.855	2.059.363.313.365
Tài sản không phân bổ	-	-	711.075.773.747
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.731.934.164.510</b>	<b>327.429.148.855</b>	<b>2.807.225.046.764</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.771.931.435.101	10.598.244.037	1.782.529.679.138
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	248.758.830.743
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.771.931.435.101</b>	<b>10.598.244.037</b>	<b>2.031.288.509.881</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH Amecc Myamar	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc/Cổ đông lớn
- Sankyu .Inc	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>8.806.967.670</b>	<b>1.554.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	8.806.967.670	1.554.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>23.356.474.757</b>	<b>286.220.553.088</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	23.356.474.757	286.220.553.088
<b>Trả gốc vay</b>	<b>37.797.654.449</b>	<b>9.750.000.000</b>
- Ông Nguyễn Văn Thọ	37.797.654.449	9.750.000.000
<b>Nhận tiền vay</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>
- Ông Nguyễn Văn Thọ	5.600.000.000	2.850.000.000
<b>Trả tiền vốn góp hợp tác kinh doanh</b>	<b>40.000.000.000</b>	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	40.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>999.999.999</b>	<b>4.155.555.551</b>
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	999.999.999	4.155.555.551
<b>Nộp tiền mua cổ phần tăng vốn</b>	<b>222.441.350.000</b>	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	63.321.350.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thọ	58.820.000.000	-
- Sankyu .Inc	100.300.000.000	-

**Mẫu số B09a-DN**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.662.000.001</b>	<b>1.108.000.001</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	2.662.000.001	1.108.000.001
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.253.870.500</b>	-
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	3.253.870.500	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.896.105.296</b>	<b>70.859.772.972</b>
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	2.314.752.651	56.278.420.327
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.055.555.551</b>	<b>3.055.555.552</b>
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Lãi vốn hợp tác kinh doanh	4.055.555.551	3.055.555.552
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>96.803.412.954</b>	<b>136.803.412.954</b>
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Chuyển nhượng đầu tư tại Myanmar	96.803.412.954	96.803.412.954
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	42.000.000	42.000.000
3	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	42.000.000	42.000.000
4	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	42.000.000	42.000.000
5	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	42.000.000	42.000.000
<b>Cộng</b>			<b>228.000.000</b>	<b>228.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
1	Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	165.230.768	95.615.385
<b>Cộng</b>			<b>165.230.768</b>	<b>95.615.385</b>

8-C.  
 TY  
 ỦU HẠ  
 HNH GI  
 IM  
 P. H  
 00  
 TY  
 AN  
 DU  
 00  
 HAT

**Thù lao của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	439.638.980	408.514.731
2	Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	378.557.692	375.192.307
3	Ông Nguyễn Văn Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 29/05/2023)	Phó Tổng Giám đốc	-	345.012.886
<b>Cộng</b>			<b>818.196.672</b>	<b>1.128.719.924</b>

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

**Người lập biểu**



**Vũ Thị Phương Hào**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hữu Phong**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2023

**Tổng Giám đốc**




**Nguyễn Văn Thọ**

